

SJD – Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn (HOSE)

SJD là doanh nghiệp trong ngành thủy điện, nằm tại Bình Phước. Ngành nghề chính là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Một số điểm chính của cổ phiếu này:

- Công ty sở hữu 3 nhà máy là Cần Đơn (Bình Phước), Ry Ninh II (Gia Lai), Nà Lơi (Điện Biên).
- Về cơ cấu cổ đông, SJD - tổng công ty Sông Đà nắm giữ 51% lượng cổ phiếu lưu hành.
- Về ban lãnh đạo, chủ yếu các lãnh đạo đến từ Thái Bình.
- SJD phụ thuộc vào lượng nước tự nhiên, mặc dù vậy theo dự báo của trung tâm khí tượng thủy văn, trong giai đoạn 8/2020 đến 2/2021, tỷ lệ xảy ra la nina là 60% với cường độ yếu, điều này sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp thủy điện và đầu ra được đảm bảo mua bởi EVN. Năm 2019 nhà máy Nà Lơn và Cần Đơn hết được ưu đãi thuế nên chi phí thuế tăng lên.
- Cơ cấu tài chính lành mạnh, nợ vay thấp, tỷ lệ trả cổ tức cao đều đặn.
- Kế hoạch 2020, công ty dự kiến chia cổ tức 22%, đạt mức D/P ~ 12% - cao hơn 80% mức lãi suất gửi bank hiện tại.
- **Mức giá giải ngân là vùng 17.x - 18, kỳ vọng vào La nina năm sau.**

BẢNG TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂM 2020

Tháng	Cần Đơn			Ry Ninh II			Nà Lơi			Hà Tây		
	Kế Hoạch (kwh)	Sản Xuất (kwh)	Tỷ lệ	Kế Hoạch (kwh)	Sản Xuất (kwh)	Tỷ lệ	Kế Hoạch (kwh)	Sản Xuất (kwh)	Tỷ lệ	Kế Hoạch (kwh)	Sản Xuất (kwh)	Tỷ lệ
1	10.000.000	14.434.900	144,3%	2.100.000	1.977.267	94,2%	4.050.000	3.852.593	95,1%	854.000	465.126	54,5%
2	10.000.000	12.695.500	127,0%	1.000.000	1.083.750	108,4%	3.300.000	2.321.858	70,4%	412.000	415.649	100,9%
3	15.000.000	15.235.168	101,6%	1.100.000	888.188	80,7%	3.350.000	1.656.180	49,4%	355.000	149.653	42,2%
Quý I	35.000.000	42.365.568	121,0%	4.200.000	3.949.205	94,0%	10.700.000	7.830.631	73,2%	1.621.000	1.030.428	63,6%
4	20.000.000	10.977.190	54,9%	1.300.000	1.198.270	92,2%	3.200.000	1.632.700	51,0%	559.000	270.726	48,4%
5	23.000.000	23.533.900	102,3%	3.600.000	1.023.910	28,4%	3.200.000	1.042.700	32,6%	564.000	210.346	37,3%
6	26.000.000	20.040.700	77,1%	3.900.000	1.304.380	33,4%	4.000.000	2.912.939	72,8%	787.000	740.218	94,1%
Quý II	69.000.000	54.551.790	79,1%	8.800.000	3.526.560	40,1%	10.400.000	5.588.339	53,7%	1.910.000	1.221.290	63,9%
7	33.000.000	12.079.900	36,6%	6.500.000	2.232.180	34,3%	5.550.000	1.245.600	22,4%	952.000	861.644	90,5%
8	42.000.000	22.169.400	52,8%	6.900.000	3.996.800	57,9%	5.650.000	3.707.318	65,6%	3.295.000	1.697.318	51,5%
9	43.000.000		0,0%	6.600.000		0,0%	5.250.000		0,0%	6.719.000		0,0%
Quý III	118.000.000	34.249.300	29,0%	20.000.000	6.228.980	31,1%	16.450.000	4.952.918	30,1%	10.966.000	2.558.962	23,3%
10	42.000.000		0,0%	6.700.000		0,0%	4.200.000		0,0%	6.489.000		0,0%
11	24.000.000		0,0%	4.700.000		0,0%	3.800.000		0,0%	2.738.000		0,0%
12	12.000.000		0,0%	3.600.000		0,0%	3.450.000		0,0%	2.610.000		0,0%
Quý IV	78.000.000	0	0,0%	15.000.000	0	0,0%	11.450.000	0	0,0%	11.837.000	0	0,0%
Tổng	300.000.000	131.166.658	43,72%	48.000.000	13.704.745	28,55%	49.000.000	18.371.888	37,5%	26.334.000	4.810.680	18,27%